KPMG

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103020072	ngày 17 tháng 10 năm 2007
	0103020072	ngày 23 tháng 5 năm 2008
	0102405830	ngày 23 tháng 4 năm 2012
	0102405830	ngày 26 tháng 3 năm 2013

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102405830 ngày 26 tháng 3 năm 2013. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Nguyên Hạnh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	Ông Bùi Trung Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Thành Quế	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Lý	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Quế	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Trọng Giá	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Lý	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 20, đường Lĩnh Nam Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 315 Đường Đà Nẵng Quận Ngô Quyền Hải Phòng, Việt Nam	
Văn phòng đại diện	Số 286C/11 Đường Nguyễn Tất Thành Phường 13, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thanh Quế
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24 -04- 2014

KPMG

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 -04- 2014, được trình bày từ trang 5 đến 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Đã đăng ký Kiểm toán số: 13-02-298-o

S.G.C.N: 011043000345 - D.T.N.N.G
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, 24 -04- 2014

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**337.970.946.095**	**479.295.258.284**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**7.810.845.728**	**25.332.384.617**
Tiền	111		7.810.845.728	25.332.384.617
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**312.962.695.131**	**441.826.507.447**
Phải thu khách hàng	131		321.101.270.058	437.989.148.790
Trả trước cho người bán	132		5.490.839.587	13.207.259.236
Các khoản phải thu khác	135		371.605.717	683.031.457
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(14.001.020.231)	(10.052.932.036)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**6.081.415.010**	**3.829.236.596**
Hàng tồn kho	141		6.127.411.627	3.875.233.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.996.617)	(45.996.617)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.115.990.226**	**8.307.129.624**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165.847.700	304.828.220
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.673.429.473	6.014.256.486
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		15.830.642	40.870.866
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.260.882.411	1.947.174.052
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**50.637.472.586**	**6.173.584.122**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**5**	**45.000.000.000**	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		45.000.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**3.159.779.145**	**3.745.584.122**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.159.779.145	3.745.584.122
Nguyên giá	222		9.658.615.834	10.590.188.980
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.498.836.689)	(6.844.604.858)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**2.428.000.000**	**2.428.000.000**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		412.560.000	412.560.000
Đầu tư dài hạn khác	258		2.428.000.000	2.428.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(412.560.000)	(412.560.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**49.693.441**	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		49.693.441	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**388.608.418.681**	**485.468.842.406**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**343.669.668.279**	**435.331.848.001**
Nợ ngắn hạn	**310**		**299.194.282.833**	**435.195.716.198**
Vay ngắn hạn	311	9	231.227.966.208	336.883.435.694
Phải trả người bán	312	10	51.651.245.629	83.758.786.627
Người mua trả tiền trước	313		5.108.811.593	6.824.840.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.940.443.612	518.736.294
Phải trả người lao động	315		1.296.335.742	1.808.204.308
Chi phí phải trả	316	12	749.697.714	2.715.915.718
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	7.199.687.434	2.484.611.641
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		20.094.901	201.184.990
Vay và nợ dài hạn	**330**		**44.475.385.446**	**136.131.803**
Vay dài hạn	334	14	44.475.385.446	-
Dự phòng dài hạn	337		-	136.131.803
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**44.938.750.402**	**50.136.994.405**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**44.938.750.402**	**50.136.994.405**
Vốn cổ phần	411	16	42.797.630.000	42.797.630.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		779.763.000	779.763.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		889.984.743	752.975.757
Quỹ dự phòng tài chính	418		259.883.090	214.213.428
Lợi nhuận chưa phân phối	420		211.489.569	5.592.412.220
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**388.608.418.681**	**485.468.842.406**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ		
• USD	13.394	426.396
• EUR	424	4.033
• JPY	30.338	31.790

24 -04- 2014

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Huê	Nguyễn Thị Kim Lý	Nguyễn Thành Quế
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0102405830 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU DỆT MAY Q. HOÀNG MAI - HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**18**	**633.270.712.349**	**1.088.588.849.690**
Giá vốn hàng bán	**11**	**19**	**620.982.526.947**	**1.060.093.875.154**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**12.288.185.402**	**28.494.974.536**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	36.372.728.667	51.778.828.319
Chi phí tài chính	22	21	30.237.098.881	51.632.143.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*28.181.141.536*	*45.921.298.760*
Chi phí bán hàng	24		6.384.970.831	8.909.602.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.664.893.680	13.000.719.499
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**2.373.950.677**	**6.731.337.026**
Thu nhập khác	31		469.100.802	48.960.455
Chi phí khác	32		769.065.763	11.293.915
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(299.964.961)**	**37.666.540**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.073.985.716**	**6.769.003.566**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**22**	**1.862.496.147**	**1.176.591.346**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**211.489.569**	**5.592.412.220**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	49	1.307

Người lập: 24 -04- 2014 Người duyệt:

Nguyễn Thị Huê	Nguyễn Thị Kim Lý	Nguyễn Thành Quế
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		761.841.028.420	1.097.348.145.327
Tiền chi trả cho nhà cung cấp	02		(637.886.966.604)	(1.028.106.297.850)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.687.282.201)	(7.816.415.175)
Tiền chi trả lãi vay	04		(28.721.167.072)	(46.195.533.780)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(798.897.398)	(1.756.510.475)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.239.172.103	14.375.262.353
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.052.666.553)	(42.116.749.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**44.933.220.695**	**(14.268.099.212)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		-	(73.634.545)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		109.030.716	195.835.757
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**109.030.716**	**122.201.212**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		605.507.404.904	922.734.708.139
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(666.687.488.944)	(906.467.819.500)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.383.706.260)	(5.563.691.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(62.563.790.300)**	**10.703.196.739**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(17.521.538.889)**	**(3.442.701.261)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**25.332.384.617**	**28.775.085.878**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**7.810.845.728**	**25.332.384.617**

24 -04- 2014

Người lập:		Người duyệt	
Nguyễn Thị Huê	Nguyễn Thị Kim Lý		Nguyễn Thành Quế
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*		*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0102405830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU DỆT MAY - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu phục vụ ngành may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 73 nhân viên (31/12/2012: 92 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 – 10 năm

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(l) Doanh thu từ hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng vớithời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng gây tác động suy giảm (loãng giá).

(p) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của các cá nhân này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	220.431.424	314.247.544
Tiền gửi ngân hàng	7.590.414.304	25.018.137.073
	7.810.845.728	25.332.384.617

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các bên liên quan		
Thương mại	44.113.168.860	86.471.320.488

Các khoản phải thu thương mại đối với các bên liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải thu thương mại cho các bên thứ ba.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	819.138	2.791.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.542.661	142.110.531
Thành phẩm	13.123.986	13.123.986
Hàng hóa	1.778.389.365	3.717.207.558
Hàng gửi đi bán	4.207.536.477	-
	6.127.411.627	3.875.233.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.996.617)	(45.996.617)
	6.081.415.010	3.829.236.596

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.519.113.519	1.084.425.361	3.181.300.365	805.349.735	10.590.188.980
Xóa sổ	(75.803.460)	(201.079.482)	-	(271.857.847)	(548.740.789)
Phân loại lại (*)	(147.664.984)	(111.362.077)	-	(123.805.296)	(382.832.357)
Số dư cuối năm	5.295.645.075	771.983.802	3.181.300.365	409.686.592	9.658.615.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.922.768.190	720.879.839	2.474.882.578	726.074.251	6.844.604.858
Khấu hao trong năm	144.509.335	144.784.741	153.355.884	27.466.444	470.116.404
Xóa sổ	(75.803.460)	(201.079.482)	-	(271.857.847)	(548.740.789)
Phân loại lại (*)	(101.463.083)	(83.054.511)	-	(82.626.190)	(267.143.784)
Số dư cuối năm	2.890.010.982	581.530.587	2.628.238.462	399.056.658	6.498.836.689
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.596.345.329	363.545.522	706.417.787	79.275.484	3.745.584.122
Số dư cuối năm	2.405.634.093	190.453.215	553.061.903	10.629.934	3.159.779.145

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn.

Trong tài sản cố định hữu hình có số tài sản với nguyên giá 2.761 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 3.205 triệu VND).

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 và 31/12/2012	
	Tỷ lệ % sở hữu	**VND**
Đầu tư vốn dài hạn tại:		
▪ Công ty liên kết		
• Công ty Cổ phần Coffee Indochine	20%	412.560.000
▪ Công ty khác		
• Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	13,3%	2.000.000.000
• Công ty 20 - Bộ Quốc phòng	0,12%	200.200.000
• Công ty Cổ phần Cung ứng Vật tư	5,8%	227.800.000
		2.840.560.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(412.560.000)
		2.428.000.000

9. Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VND	**31/12/2012 VND**
Vay ngắn hạn	231.227.966.208	336.883.435.694

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	**Lãi suất năm**	**31/12/2013 VND**	**31/12/2012 VND**
Khoản vay bên liên quan 1	VND	9% - 15%	59.863.609.770	49.128.759.219
Khoản vay ngân hàng 1	VND	10% - 12%	80.285.420.424	40.907.323.197
Khoản vay ngân hàng 2	VND	11% - 15%	14.684.248.901	18.590.000.000
Khoản vay ngân hàng 3	VND	11% - 14%	42.490.503.183	115.658.020.162
Khoản vay ngân hàng 4	VND	15% - 16%	-	19.993.000.000
Khoản vay ngân hàng 5	VND	10% - 12%	28.904.183.930	-
Khoản vay ngân hàng 6	USD	6%	-	58.567.917.349
Khoản vay ngân hàng 7	USD	4% - 6%	-	30.993.573.351
Khoản vay ngân hàng 8	USD	5% - 7%	-	3.044.842.416
Khoản vay khác	VND	8%	5.000.000.000	-
			231.227.966.208	336.883.435.694

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

10. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các bên liên quan	12.237.153.104	2.302.919.970

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải trả thương mại cho các bên thứ ba.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	233.904.063	484.838.724
Thuế xuất nhập khẩu	-	33.897.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.062.460.266	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.115.682	-
Các khoản phải nộp khác		
Các khoản phải nộp khác	613.963.601	-
	1.940.443.612	518.736.294

12. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	-	632.669.533
Chi phí khác	749.697.714	2.083.246.185
	749.697.714	2.715.915.718

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	38.030.607	109.463.848
Bảo hiểm xã hội	-	(31.432.115)
Cổ tức phải trả	3.690.053.520	-
Lãi trả chậm tạm tính	3.381.432.662	2.405.250.814
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.170.645	1.329.094
	7.199.687.434	2.484.611.641

14. Vay dài hạn

Vay dài hạn thể hiện một khoản vay bằng VND từ một ngân hàng trong nước. Khoản vay này không có đảm bảo, đáo hạn vào năm 2016, áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng một lần. Lãi suất áp dụng được tính bằng giá chuyển vốn nội bộ (FTP) cộng 1,2%/năm.

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	42.797.630.000	779.763.000	(949.514.761)	642.341.725	177.335.417	5.932.472.006	49.380.027.387
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	949.514.761	-	-	-	949.514.761
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.592.412.220	5.592.412.220
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	110.634.032	36.878.011	(147.512.043)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(221.268.063)	(221.268.063)
Cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(5.563.691.900)	(5.563.691.900)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	42.797.630.000	779.763.000	-	752.975.757	214.213.428	5.592.412.220	50.136.994.405
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	211.489.569	211.489.569
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	137.008.986	45.669.662	(182.678.648)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(274.017.972)	(274.017.972)
Cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(5.135.715.600)	(5.135.715.600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	42.797.630.000	779.763.000	-	889.984.743	259.883.090	211.489.569	44.938.750.402

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013 và 31/12/2012	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	4.279.763	42.797.630.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.279.763	42.797.630.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.279.763	42.797.630.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 5.135.715.600 VND, tương đương 1.200 VND một cổ phiếu (2012: 5.563.691.900 VND, tương đương 1.300 VND một cổ phiếu).

18. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013	**2012**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	627.537.121.892	1.083.280.501.907
▪ Cung cấp dịch vụ	3.737.117.042	3.335.950.560
▪ Doanh thu cho thuê	1.996.473.415	1.972.397.223
Doanh thu thuần	633.270.712.349	1.088.588.849.690

19. Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Hàng hoá và dịch vụ đã cung ứng	620.982.526.947	1.060.093.875.154

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	81.030.716	159.835.757
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.009.072.005	2.832.686.321
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.493.200	-
Thu nhập lãi từ các khoản trả chậm	35.271.132.746	48.786.306.241
	36.372.728.667	51.778.828.319

21. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	28.181.141.536	45.921.298.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.737.091.024	3.966.245.817
Chi phí tài chính	318.866.321	1.744.598.909
	30.237.098.881	51.632.143.486

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	511.496.429	1.176.591.346
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.350.999.718	-
	1.862.496.147	1.176.591.346

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.073.985.716	6.769.003.566
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	518.496.429	1.692.250.892
Chi phí không được khấu trừ thuế	251.613.664	-
Thu nhập không bị tính thuế	(7.000.000)	(9.000.000)
Giảm thuế	-	(506.659.546)
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(34.032.951)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.350.999.718	-
Biến động khác	(217.580.713)	-
	1.862.496.147	1.176.591.346

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty là 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 211.489.569 VND (2012: 5.592.412.220 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 4.279.763 cổ phiếu (2012: 4.279.763 cổ phiếu).

24. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền và các khoản tương đương tiền tại ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	7.590.414.304	25.018.137.073
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	352.471.855.544	428.619.248.211
		360.062.269.848	453.637.385.284

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty đã nắm giữ các tài sản đảm bảo từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	10.052.932.036	3.665.787.655
Tăng dự phòng trong năm	3.948.088.195	6.387.144.381
	14.001.020.231	10.052.932.036

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước và các tài sản đảm bảo của các khách hàng mà Công ty đang nắm giữ, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập ở trên, Công ty không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa quá hạn	267.121.287.055	280.583.174.829
Quá hạn dưới 1 năm	63.710.803.741	127.953.723.525
Quá hạn từ 1 - 2 năm	4.313.839.803	25.136.665.793
Quá hạn từ 2 -3 năm	27.369.919.730	2.381.401.077
Quá hạn trên 3 năm	3.957.025.446	2.617.215.023
	366.472.875.775	438.672.180.247

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND
Phải trả người bán và phải trả khác	58.813	58.813	58.813	-
Vay ngắn hạn	231.228	236.243	236.243	-
Vay dài hạn	44.475	54.181	4.501	49.680
	334.516	349.237	299.557	49.680

31/12/2012	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả người bán và phải trả khác	88.881	88.881	88.881
Vay ngắn hạn	336.883	342.605	342.605
	425.764	431.486	431.486

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD"), Euro ("EUR") và Yên Nhật ("JPY").

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

31/12/2013	**USD**	**EUR**	**JPY**
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.394	424	30.338
Phải thu khách hàng	703.930	-	-
Phải trả người bán	(1.466.551)	-	-
	(749.227)	424	30.338

31/12/2012	**USD**	**EUR**	**JPY**
Tiền và các khoản tương đương tiền	426.396	4.033	31.790
Phải thu khách hàng	5.223.612	3.579	-
Phải trả người bán	(3.554.011)	-	-
Vay ngắn hạn	(4.445.606)	-	-
	(2.349.609)	7.612	31.790

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
VND/USD	21.125	20.860
VND/EUR	29.271	27.391
VND/JPY	202	241

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 3% so với VND)	(356.116.958)
EUR (mạnh thêm 3% so với VND)	279.245
JPY (mạnh thêm 3% so với VND)	137.886
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	(735.192.656)
EUR (mạnh thêm 5% so với VND)	7.818.761
JPY (mạnh thêm 2% so với VND)	114.921

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	**31/12/2012 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	7.590.414.304	25.018.137.073
Nợ phải trả tài chính	(231.227.966.208)	(336.883.435.694)
	(223.637.551.904)	(311.865.298.621)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Vay dài hạn	(44.475.385.446)	-

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 334 triệu VND (2012: Không) lợi nhuận thuần của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.811	7.811	25.332	25.332
- Phải thu khách hàng và phải thu khác – ngắn hạn	307.472	(*)	428.619	(*)
- Phải thu khách hàng – dài hạn	45.000	(*)	-	-
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	2.428	(*)	2.428	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(58.239)	(*)	(88.881)	(*)
- Vay ngắn hạn	(231.228)	(*)	(336.883)	(*)
- Vay dài hạn	(44.475)	(*)	-	-
	28.769		30.615	

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013	**2012**
	VND	**VND**
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Trả cổ tức	-	3.802.500.000
Góp vốn	-	-
Phải thu khác	-	374.371.268
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	4.950.000
Các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	58.689.945.874	145.235.096.260
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.231.536.023	44.491.745.020
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40.103.327.337	67.338.397.824
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.285.434.544	54.176.106.096
Tổng Công ty May 10		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12.413.137.835	15.928.344.237
Công ty TNHH MTV Sợi chỉ may Phong Phú		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.229.503.352	5.890.601.709
Tổng Công ty Dệt May Hà Nội		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.223.101.828	8.796.235.884
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.871.223.045	13.354.879.592
Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.623.966.162	21.125.013.292
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.111.787.993	8.115.617.346
Công ty CP Tài chính Dệt May		
Vay	127.489.441.702	133.116.720.681
Trả vay	116.754.591.151	136.045.861.462
Chi phí lãi vay	5.044.104.954	7.922.135.437
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	399.967.237	567.200.425
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	214.916.077	228.815.873

26. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	242.896.880	265.696.880
Trong vòng hai đến năm năm	971.587.520	971.587.520
Sau năm năm	6.098.897.063	6.341.793.943
	7.313.381.463	7.579.078.343

27. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chí phí mua hàng hóa để bán lại	620.982.526.947	1.056.824.033.931
Chi phí nhân công	6.437.059.998	10.040.704.947
Chi phí khấu hao	508.309.776	529.644.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.101.982	1.020.403.984
Chi phí khác	7.995.392.755	10.319.568.978

24 -04- 2014

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Huê	Nguyễn Thị Kim Lý	Nguyễn Thành Quế
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*